

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 14-Phòng Vật tư
Tháng 10 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận	
					Công g	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Vé xe				
1	01	Tổ quản lý			84		56.784.000					2	806.384							57.590.384	3.317.000	622.100	414.800	532.400	220.000	85.800		5.192.100	52.398.284	
1	HL-07581	Vũ Xuân Trường	Trưởng phòng	10.697.000	21	A	15.990.000												15.990.000	855.800	160.500	107.000	148.700	55.000			1.327.000	14.663.000		
2	HL-00466	Lê Văn Khánh	Phó phòng	9.797.000	21	A	13.598.000												13.598.000	783.800	147.000	98.000	125.700	55.000			1.209.500	12.388.500		
3	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	Phó phòng	10.483.000	21	A	13.598.000					1	403.192						14.001.192	838.700	157.300	104.900	129.000	55.000			1.284.900	12.716.292		
4	HL-03995	Phạm Văn Tề	Phó phòng	10.483.000	21	A	13.598.000					1	403.192						14.001.192	838.700	157.300	104.900	129.000	55.000	85.800		1.370.700	12.630.492		
2	08	Tổ chuyên viên			351		152.126.000			7	1.510.115	4	941.346	3	1.200.000			817.888	156.595.345	7.986.400	1.498.200	998.600	1.461.200	935.000	200.200		13.079.600	143.515.745		
5	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.918.714					1	215.731	1	400.000				9.534.445	448.800	84.200	56.100	89.500	55.000			733.600	8.800.845		
6	HL-02750	Cao Thái Thanh	Chuyên viên	6.818.000	21	A	8.918.714										79.631	8.998.345	545.500	102.300	68.200	82.800	55.000			853.800	8.144.545			
7	HL-02777	Lê Văn Chinh	Chuyên viên	7.636.000	21	A	10.556.000					1	293.692						10.849.692	610.900	114.600	76.400	100.500	55.000			957.400	9.892.292		
8	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.918.714					1	215.731	1	400.000				9.534.445	448.800	84.200	56.100	89.500	55.000			733.600	8.800.845		
9	HL-04546	Nguyễn Thái Học	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.918.714							1	400.000				9.318.714	448.800	84.200	56.100	87.300	55.000			731.400	8.587.314		
10	HL-00603	Mạc Thị Phương	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.918.714										79.631	8.998.345	448.800	84.200	56.100	84.100	55.000			728.200	8.270.145			
11	HL-01244	Vũ Thu Hằng	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.918.714										79.631	8.998.345	448.800	84.200	56.100	84.100	55.000			728.200	8.270.145			
12	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.918.714										79.631	8.998.345	448.800	84.200	56.100	84.100	55.000			728.200	8.270.145			
13	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	Chuyên viên	6.184.000	21	A	10.556.000										94.250	10.650.250	494.800	92.800	61.900	100.000	55.000			804.500	9.845.750			
14	HL-02778	Đào Thị Ngọc	Chuyên viên	6.184.000	21	A	8.918.714										79.631	8.998.345	494.800	92.800	61.900	83.500	55.000			788.000	8.210.345			
15	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	Chuyên viên	6.184.000	21	A	10.556.000										94.250	10.650.250	494.800	92.800	61.900	100.000	55.000			804.500	9.845.750			
16	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.918.714										79.631	8.998.345	448.800	84.200	56.100	84.100	55.000			728.200	8.270.145			
17	HL-04957	Trần Thúy Nhung	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.918.714										79.631	8.998.345	448.800	84.200	56.100	84.100	55.000			728.200	8.270.145			
18	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	NV thống kê	5.621.000	21	A	8.918.714					1	216.192						9.134.906	449.700	84.400	56.300	85.400	55.000			730.800	8.404.106		
19	HL-01059	Lê Phương Mai	NV thống kê	5.609.000	21	A	8.060.714										71.971	8.132.685	448.800	84.200	56.100	75.400	55.000			719.500	7.413.185			
20	HL-01599	Hoàng Văn Linh	NV thống kê	5.609.000	15	A	6.230.714			7	1.510.115							7.740.829	448.800	84.200	56.100	71.500	55.000	200.200		915.800	6.825.029			
21	HL-04529	Nguyễn Thành Công	NV thống kê	5.098.000	21	A	8.060.714											8.060.714	407.900	76.500	51.000	75.300	55.000			665.700	7.395.014			
3	12	Tổ kho			572		135.564.000	43	10.191.000					2	800.000		4.536.000	44.438	151.135.438	10.135.200	1.901.200	1.268.300	1.378.200	1.210.000		104.405	15.997.305	135.138.133		

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công g	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
22	HL-00275	Lữ Văn Em	Thủ kho	6.500.000	26	A	6.162.000	5	1.185.000										7.347.000	520.100	97.600	65.100	66.600	55.000			804.400	6.542.600		
23	HL-00564	Vũ Huy Lượng	Thủ kho	5.173.000	26	A	6.162.000												6.162.000	413.900	77.600	51.800	56.200	55.000			654.500	5.507.500		
24	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	Thủ kho	5.432.000	26	A	6.162.000	1	237.000										6.399.000	434.600	81.500	54.400	58.300	55.000			683.800	5.715.200		
25	HL-00187	Đặng Văn Viết	Thủ kho	5.703.000	26	A	6.162.000	1	237.000										6.399.000	456.300	85.600	57.100	58.000	55.000			712.000	5.687.000		
26	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	Thủ kho	5.173.000	26	A	6.162.000	5	1.185.000										7.347.000	413.900	77.600	51.800	68.000	55.000			666.300	6.680.700		
27	HL-02407	Trần Văn Chính	Thủ kho	5.432.000	26	A	6.162.000							1	400.000				6.562.000	434.600	81.500	54.400	59.900	55.000			685.400	5.876.600		
28	HL-01805	Hoàng Văn Khiển	Thủ kho	5.703.000	26	A	6.162.000	1	237.000										6.399.000	456.300	85.600	57.100	58.000	55.000			712.000	5.687.000		
29	HL-02404	Chu Anh Thắng	Thủ kho	6.329.000	26	A	6.162.000	2	474.000										6.636.000	506.400	95.000	63.300	59.700	55.000			779.400	5.856.600		
30	HL-02330	Bùi Hữu Bấy	Thủ kho	6.500.000	26	A	6.162.000	4	948.000								486.000		7.596.000	520.100	97.600	65.100	69.100	55.000			806.900	6.789.100		
31	HL-03743	Lê Hồng Tâm	Thủ kho	6.500.000	26	A	6.162.000	4	948.000								486.000		7.596.000	520.100	97.600	65.100	69.100	55.000			806.900	6.789.100		
32	HL-01846	Bùi Văn Quyền	Thủ kho	5.804.000	26	A	6.162.000	4	948.000								486.000		7.596.000	464.400	87.100	58.100	69.900	55.000			734.500	6.861.500		
33	HL-02780	Trần Duy Huynh	Thủ kho	5.432.000	26	A	6.162.000												6.162.000	434.600	81.500	54.400	55.900	55.000			681.400	5.480.600		
34	HL-02834	Trần Thị Tính	Thủ kho	5.432.000	26	A	6.162.000											44.438	6.206.438	434.600	81.500	54.400	56.400	55.000			681.900	5.524.538		
35	HL-03545	Nguyễn Văn An	Thủ kho	5.173.000	26	A	6.162.000	1	237.000					1	400.000				6.799.000	413.900	77.600	51.800	62.600	55.000			660.900	6.138.100		
36	HL-03544	Phạm Hải Bình	Thủ kho	5.703.000	26	A	6.162.000												6.162.000	456.300	85.600	57.100	55.600	55.000		64.662	774.262	5.387.738		
37	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	Thủ kho	6.500.000	26	A	6.162.000												6.162.000	520.100	97.600	65.100	54.800	55.000			792.600	5.369.400		
38	HL-02924	Vũ Đình Vượng	Thủ kho	5.753.000	26	A	6.162.000												6.162.000	460.300	86.300	57.600	55.600	55.000		39.743	754.543	5.407.457		
39	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	Thủ kho	5.173.000	26	A	6.162.000												6.162.000	413.900	77.600	51.800	56.200	55.000			654.500	5.507.500		
40	HL-03657	Vũ Thành Dũng	Thủ kho	5.703.000	26	A	6.162.000												6.162.000	456.300	85.600	57.100	55.600	55.000			709.600	5.452.400		
41	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	Thủ kho	5.527.000	26	A	6.162.000	5	1.185.000								1.026.000		8.373.000	442.200	83.000	55.300	77.900	55.000			713.400	7.659.600		
42	HL-02112	Đình Xuân Trọng	Thủ kho	5.527.000	26	A	6.162.000	5	1.185.000								1.026.000		8.373.000	442.200	83.000	55.300	77.900	55.000			713.400	7.659.600		
43	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	Thủ kho	6.500.000	26	A	6.162.000	5	1.185.000								1.026.000		8.373.000	520.100	97.600	65.100	76.900	55.000			814.700	7.558.300		
Tổng cộng					1.007		344.474.000	43	10.191.000	7	1.510.115	6	1.747.730	5	2.000.000		4.536.000	862.326	365.321.167	21.438.600	4.021.500	2.681.700	3.371.800	2.365.000	286.000	104.405	34.269.005	331.052.162		

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 11 năm 2021

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng